TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 29

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXNCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Tổng Công ty và các công ty con được gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 8 năm 2009)
Ông Đỗ Đình Luyện	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 8 năm 2009)
Ông Đỗ Văn Khạnh	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Đàm Hải Giang	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2009)
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2009 và miễn nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2009)
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2009)
Ông Nguyễn Hồng Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2009)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Khạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Đức Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2009)
Ông Lương Trọng Diệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2009)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không.
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Đỗ Văn Khạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 11, P. 1105, Trung Tâm TM Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

ĐT : +84 (0) 8 3910 0751
Fax : +84 (0) 8 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 266 /Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: **Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"). Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi cũng đồng thời kiểm toán các bút toán điều chỉnh nhằm trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính 2008 được đề cập tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Theo ý kiến của chúng tôi, những điều chỉnh trên là phù hợp và đã được phản ánh đầy đủ.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM (TP. HÀ NỘI)

Phạm Văn Thinh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0028/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2010
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Sang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1144/KTV

Member of
Deloitte Touche Tohmatsu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DN/HN

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.564.984.787.363**	**2.065.294.939.509**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	6	**874.496.810.546**	**687.790.226.960**
1. Tiền	111		214.647.329.468	195.122.511.791
2. Các khoản tương đương tiền	112		659.849.481.078	492.667.715.169
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	7	**66.538.500.160**	**120.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		66.538.500.160	120.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.268.125.429.271**	**1.056.945.202.837**
1. Phải thu khách hàng	131		1.136.718.078.814	1.043.280.603.366
2. Trả trước cho người bán	132		14.779.200.555	10.594.443.966
3. Các khoản phải thu khác	135		121.167.849.253	9.992.206.019
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.539.699.351)	(6.922.050.514)
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**321.322.589.359**	**174.461.359.251**
1. Hàng tồn kho	141		323.126.788.930	176.136.789.143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.804.199.571)	(1.675.429.892)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**34.501.458.027**	**26.098.150.461**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.597.506.333	15.304.253.492
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.025.223.808	5.296.448.738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		47.887.192	1.131.403.825
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.830.840.694	4.366.044.406
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**9.803.360.361.919**	**6.567.567.785.523**
I. Tài sản cố định	**220**		**9.420.069.408.168**	**6.272.698.419.123**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	9.234.063.154.606	2.012.619.597.868
- Nguyên giá	222		9.884.260.846.194	2.411.225.758.222
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(650.197.691.588)	(398.606.160.354)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	145.771.189.037	146.890.993.792
- Nguyên giá	228		156.414.116.803	152.853.500.592
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.642.927.766)	(5.962.506.800)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	40.235.064.525	4.113.187.827.463
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**132.228.757.663**	**245.120.496.730**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	92.228.757.663	74.976.402.570
2. Đầu tư dài hạn khác	258	14	40.000.000.000	172.694.670.160
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(2.550.576.000)
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**248.062.253.416**	**46.320.363.334**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		228.992.969.093	18.251.152.491
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	4.943.370.483	10.789.332.833
3. Tài sản dài hạn khác	268		14.125.913.840	17.279.878.010
IV. Lợi thế thương mại	**270**	12	**2.999.942.672**	**3.428.506.336**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**12.368.345.149.282**	**8.632.862.725.032**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DN/HN

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.123.016.572.646**	**6.051.085.089.434**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.495.123.349.273**	**3.934.636.483.213**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	806.633.054.376	1.983.809.569.154
2. Phải trả người bán	312		1.012.942.480.790	1.027.989.526.309
3. Người mua trả tiền trước	313		1.222.173.036	263.742.121.539
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	156.595.921.731	95.391.623.085
5. Phải trả người lao động	315		6.359.255.857	29.827.800.836
6. Chi phí phải trả	316		419.060.650.686	232.344.501.167
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		69.532.689.342	301.531.341.123
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		22.777.123.455	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.627.893.223.373**	**2.116.448.606.221**
1. Phải trả dài hạn khác	333		55.860.688.733	212.198.276.591
2. Vay và nợ dài hạn	334	18	5.542.044.065.214	1.878.918.456.000
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		29.988.469.426	25.331.873.630
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**4.231.670.174.951**	**2.090.816.903.947**
I. Vốn cổ đông	**410**	19	**4.225.407.414.608**	**2.071.196.775.334**
1. Vốn điều lệ	411		2.105.082.150.000	1.321.675.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.382.297.368.926	201.153.600.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.300.856.869	5.974.444.429
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		227.573.623.721	149.576.096.366
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		111.829.124.523	79.911.387.199
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		397.324.290.569	312.906.207.340
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**6.262.760.343**	**19.620.128.613**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		6.262.760.343	19.620.128.613
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**	20	**13.658.401.685**	**490.960.731.651**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**600**		**12.368.345.149.282**	**8.632.862.725.032**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2009	31/12/2008
Ngoại tệ các loại		
USD	11.497.560	7.451.168
EUR	16.519	16.497
GBP	389.429	560
DINARS	6.095.159	39.418.953
SGD	5.722	-

Đỗ Văn Khạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 02-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2009	2008 (Trình bày lại)
1. Doanh thu gộp	01		4.096.780.459.931	3.728.745.990.771
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần	10	21	4.096.780.459.931	3.728.745.990.771
4. Giá vốn hàng bán	11	22	(2.856.789.363.142)	(2.520.350.855.424)
5. Lợi nhuận gộp	20		1.239.991.096.789	1.208.395.135.347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	203.272.528.578	134.722.761.616
7. Chi phí tài chính	22	24	(322.239.023.428)	(229.046.603.811)
Trong đó: Chí phí lãi vay	23		(71.726.406.915)	(78.731.366.518)
8. Chi phí bán hàng	24		(2.386.741.179)	(2.569.526.528)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(271.713.740.548)	(233.633.166.666)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		846.924.120.212	877.868.599.958
11. Thu nhập khác	31		138.274.178.600	18.547.726.680
12. Chi phí khác	32		(113.262.934.919)	(21.783.874.626)
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		25.011.243.681	(3.236.147.946)
14. Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	50	13	53.999.541.884	54.115.856.630
15. Lợi nhuận trước thuế	60		925.934.905.777	928.748.308.642
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	25	(102.427.677.326)	(36.622.392.064)
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	15	(5.845.962.350)	10.738.407.833
18. Lợi nhuận sau thuế	70		817.661.266.101	902.864.324.411
Phân bổ cho:				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		20	*3.049.304.085*	*10.817.239.081*
- Cổ đông của Tổng Công ty			*814.611.962.016*	*892.047.085.330*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	26	**5.865**	**7.183**

Đỗ Văn Khạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 03-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	2009	2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**925.934.905.777**	**928.748.308.642**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	256.842.657.960	184.828.166.672
Các khoản dự phòng	03	17.972.965.971	8.437.472.465
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	137.089.818.598	71.131.901.609
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(131.014.314.953)	(127.655.819.245)
Chi phí lãi vay	06	71.726.406.915	78.731.366.518
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	**08**	**1.278.552.440.268**	**1.144.221.396.661**
Tăng các khoản phải thu	09	(107.457.235.430)	(19.239.343.144)
Tăng hàng tồn kho	10	(146.989.999.787)	(130.446.865.251)
Tăng các khoản phải trả	11	617.936.357.032	951.605.571.545
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(220.035.069.443)	53.567.834.827
Tiền lãi vay đã trả	13	(46.126.766.531)	(83.494.260.164)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(60.828.894.339)	(7.838.107.729)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(89.113.526.847)	(121.204.945.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.225.937.304.923**	**1.787.171.281.286**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.573.631.717.494)	(3.424.336.178.517)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	131.534.055.724	-
3. Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(52.277.314.229)	(288.334.569.325)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	26	47.024.501.020	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	79.883.857.901	122.775.262.896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(3.367.466.617.078)**	**(3.589.895.484.946)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	7.817.040.913
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.975.836.014.457	2.832.685.796.353
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.647.660.624.347)	(504.049.558.528)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(367.521.865.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**2.328.175.390.110**	**1.968.931.413.737**
Lưu chuyển tiền và tương tương tiền trong năm	**50**	**186.646.077.955**	**166.207.210.077**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**687.790.226.960**	**521.940.969.552**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	60.505.631	(357.952.669)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**874.496.810.546**	**687.790.226.960**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 03-DN/HN

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm số tiền 329.317.922.317 đồng (2008: 498.735.992.806 đồng) giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền mua tài sản cố định trên đã bao gồm 498.735.992.806 đồng (2008: 296.019.592 đồng), là số tiền chi mua tài sản cố định trong năm trước được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Trong năm 2009, Tổng Công ty đã công bố chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông với số tiền là 526.244.260.000 đồng (2008: 220.277.740.000 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến dòng tiền lưu chuyển nên không được thể hiện trong báo cáo trên.

Đỗ Văn Khạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và sáu công ty con cùng ba công ty liên doanh, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi là "Petro Việt Nam").

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại lầu 4, tòa nhà Sailing Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển (sau đây gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 9 năm 2009. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore tại số 43A, đường 30 tháng 4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 8 năm 2007, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan (sau đây gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2007, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí (sau đây gọi tắt là "PVD Tech") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 8 năm 2007. Trụ sở đăng ký của PVD Tech tại số 21, đường Nguyễn Trung Ngạn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 10 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, đường 30 tháng 4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư Khoan Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PVD Invest"), trước đây tên là Công ty Đầu tư Khoan Thái Bình Dương, là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006510 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 4 năm 2007, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Invest tại số 8, đường Nguyễn Huệ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Theo Nghị quyết số 01/11/2008/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

năm 2008, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã phê duyệt quyết định sáp nhập PVD Invest vào Công ty mẹ. Theo đó, vào ngày 4 tháng 9 năm 2009, Công ty mẹ đã phát hành thêm 25.716.285 cổ phần cho các cổ đông hiện hữu của PVD Invest và các bên góp vốn theo hợp đồng góp vốn đầu tư giàn khoan PV Drilling III tại PVD Invest. Ngày 20 tháng 10 năm 2009, số lượng cổ phiếu phát hành thêm này đã chính thức niêm yết và giao dịch. Theo đó, Công ty mẹ đã phản ánh các nghiệp vụ sáp nhập với PVD Invest vào báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Quyền sở hữu của Tổng Công ty và vốn điều lệ cùng tình hình góp vốn của các công ty con được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 12 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (sau đây gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49202100003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (sau đây gọi tắt là "PVD-PTI") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008. Trụ sở đăng ký của PVD-PTI tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 7 tháng 10 năm 2008. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan và các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

3. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Theo như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 25 dưới đây, Bộ Tài chính đã chính thức thông báo về chính sách thuế áp dụng với các công ty con của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 để phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung liên quan đến các năm tài chính trước theo theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29. Ảnh hưởng chi tiết của việc trình bày lại số liệu đến các khoản mục của báo cáo tài chính đã công bố năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Số trước điều chỉnh VNĐ	Số sau điều chỉnh VNĐ	Chênh lệch VNĐ
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	52.764.831.015	95.391.623.085	42.626.792.070
Lợi nhuận chưa phân phối	355.532.999.410	312.906.207.340	(42.626.792.070)

	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Số trước điều chỉnh VNĐ	Số sau điều chỉnh VNĐ	Chênh lệch VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.410.872.603	36.622.392.064	30.211.519.461
Lợi nhuận sau thuế	922.258.604.791	892.047.085.330	(30.211.519.461)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.431	7.183	248

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán theo Thông tư 201/2009/TT-BTC có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Tổng Công ty bị lỗ, Tổng Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 giảm 13.085.969.301 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 tăng với số tiền tương đương so với việc áp dụng theo VAS10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Tổng Công ty và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (xem chi tiết dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Các khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Các khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản mua được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh nghiệp vụ mua công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đối với trường hợp sáp nhập công ty con, việc sáp nhập được hạch toán theo hướng dẫn tại công văn số 3618/BTC-CĐKT ngày 25 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tài chính, theo đó giá trị tài sản và nợ phải trả của Công ty con bị sáp nhập được ghi nhận theo giá trị ghi sổ tại ngày sáp nhập vào báo cáo riêng của Công ty mẹ. Chênh lệch giữa giá trị vốn cổ phần Công ty mẹ phát hành thêm cho cổ đông thiểu số của Công ty con bị sáp nhập theo mệnh giá và giá trị tài sản thuần của Công ty con bị sáp nhập tại ngày sáp nhập được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần của Công ty mẹ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận mà Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược về hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty hạch toán lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại thể hiện phần phụ trội giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc công ty liên doanh tại ngày đầu tư. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản vô hình và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua công ty con và công ty liên doanh được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2009 Số năm	2008 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 10	6 - 10
Máy móc và thiết bị	5 - 8	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 4	3 - 4
Phương tiện vận tải	7	5 - 7
Tài sản khác	10 - 20	10 - 15

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định thay đổi thời gian khấu hao áp dụng cho một số loại tài sản cố định được mua mới từ năm 2009, thể hiện chi tiết trong bảng trên đây. Việc thay đổi tỷ lệ khấu hao không làm ảnh hưởng trọng yếu đến chi phí khấu hao của Tổng Công ty trong năm.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên cho thuê

Khoản tiền thuê thu từ các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, lợi thế thương mại phát sinh từ việc cổ phần hóa và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Lợi thế doanh nghiệp Nhà nước khi cổ phần hóa được Tổng Công ty ghi nhận là tài sản vô hình và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận từ ngày giao dịch và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán .

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu dịch vụ được ghi nhận theo tỉ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ của các tài khoản số dư bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại trong quá trình xây dựng các giàn khoan được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong phần "Vốn chủ sở hữu" và được bắt đầu phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm từ ngày đưa các giàn khoan này vào hoạt động trong năm.

Để hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Các chênh lệch tỷ giá này sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi cơ sở kinh doanh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả khác có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý theo như trình bày tại Thuyết minh số 4. Các chênh lệch tỷ giá khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Tiền mặt	2.088.854.836	1.325.160.265
Tiền gửi ngân hàng	212.558.474.632	193.785.462.026
Tiền đang chuyển	-	11.889.500
Các khoản tương đương tiền	659.849.481.078	492.667.715.169
	874.496.810.546	**687.790.226.960**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện khoản đầu tư với kỳ hạn trên ba tháng đến một năm.

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	22.000.000.000	120.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ	44.538.500.160	-
	66.538.500.160	**120.000.000.000**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	29.030.268.932	7.333.502.107
Nguyên liệu, vật liệu	204.792.357.315	70.763.705.102
Công cụ, dụng cụ	1.527.675.260	1.594.368.301
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	84.998.620.305	93.594.244.636
Hàng hoá	2.464.024.592	2.023.885.718
Hàng gửi đi bán	313.842.526	827.083.279
	323.126.788.930	**176.136.789.143**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.804.199.571)	(1.675.429.892)
	321.322.589.359	**174.461.359.251**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng Vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2009	37.123.548.550	232.356.242.628	25.080.113.821	19.860.218.436	2.096.805.634.787	2.411.225.758.222
Tăng trong năm	5.449.374.646	63.386.132.368	20.446.073.258	19.332.585.236	-	108.614.165.508
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	203.625.014.826	10.723.856.440	-	-	7.165.161.920.322	7.379.510.791.588
Tăng khác	-	746.261.381	895.006.557	-	-	1.641.267.938
Thanh lý	-	(485.885.165)	(1.285.363.178)	(28.841.400)	-	(1.800.089.743)
Giảm khác	(668.311.978)	(475.650.687)	(156.459.153)	(789.076.244)	(12.841.549.257)	(14.931.047.319)
Tại ngày 31/12/2009	245.529.626.044	306.250.956.965	44.979.371.305	38.374.886.028	9.249.126.005.852	9.884.260.846.194
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2009	8.130.172.543	94.193.725.754	10.852.342.643	9.760.699.209	275.669.220.205	398.606.160.354
Khấu hao trong năm	9.185.564.340	30.939.082.695	4.244.087.658	3.572.963.287	204.220.539.014	252.162.236.994
Tăng khác	-	38.744.397	114.124.476	792.275.507	-	945.144.380
Giảm do thanh lý	-	(341.945.157)	(1.145.063.583)	(28.841.400)	-	(1.515.850.140)
Tại ngày 31/12/2009	17.315.736.883	124.829.607.689	14.065.491.194	14.097.096.603	479.889.759.219	650.197.691.588
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2009	**228.213.889.161**	**181.421.349.276**	**30.913.880.111**	**24.277.789.425**	**8.769.236.246.633**	**9.234.063.154.606**
Tại ngày 31/12/2008	**28.993.376.007**	**138.162.516.874**	**14.227.771.178**	**10.099.519.227**	**1.821.136.414.582**	**2.012.619.597.868**

Giảm khác thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình hợp nhất báo cáo chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản là 1.445.959.707 dinar Algeria sang thành đồng Việt Nam.

Như trình bày tại thuyết minh số 18, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 7.353.395.529.465 đồng (2008: 3.571.767.320.103 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2009	109.833.329.400	43.020.171.192	152.853.500.592
Tăng trong năm	-	3.560.616.211	3.560.616.211
Tại ngày 31/12/2009	109.833.329.400	46.580.787.403	156.414.116.803
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2009	-	5.962.506.800	5.962.506.800
Khấu hao trong năm	-	4.680.420.966	4.680.420.966
Tại ngày 31/12/2009	-	10.642.927.766	10.642.927.766
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2009	**109.833.329.400**	**35.937.859.637**	**145.771.189.037**
Tại ngày 31/12/2008	**109.833.329.400**	**37.057.664.392**	**146.890.993.792**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Dự án giàn khoan biển PVD II	-	1.400.442.580.427
Dự án giàn khoan biển PVD III	-	2.689.476.352.614
Các công trình xây dựng cơ bản khác	40.235.064.525	23.268.894.422
	40.235.064.525	**4.113.187.827.463**

Trong năm, Tổng Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với số tiền 135.416.016.300 đồng (năm 2008: 68.132.958.892 đồng). Đây là các chi phí liên quan đến các khoản vay sử dụng cho việc xây dựng các giàn khoan của Tổng Công ty.

12. CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Vốn điều lệ đã đăng ký		Vốn đã góp		Tỷ lệ
	31/12/2009	31/12/2008	31/12/2009	31/12/2008	sở hữu
Tên công ty con	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	%
PVD Offshore	80.000.000.000	80.000.000.000	57.640.139.096	57.640.139.096	100
PVD Well Services	50.000.000.000	50.000.000.000	804.342.798	804.342.798	100
PVD Logging	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	100
PVD Tech	100.000.000.000	50.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000	100
PVD Training	26.354.650.000	22.334.500.000	13.440.940.000	11.390.630.000	51

Vào ngày 12 tháng 8 năm 2007, Tổng Công ty đã mua 51% quyền sở hữu PVD Training, trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, với giá mua là 6.970.091.000 đồng. Nghiệp vụ mua này tạo ra khoản lợi thế thương mại cho Tổng Công ty với số tiền là 4.285.636.640 đồng.

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong năm như sau:

	Lợi thế thương mại VNĐ
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 1/1/2009 và 31/12/2009	4.285.636.640
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 1/1/2009	857.130.304
Khấu hao trong năm	428.563.664
Tại ngày 31/12/2009	1.285.693.968
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2009	**2.999.942.672**
Tại ngày 31/12/2008	**3.428.506.336**

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin tài chính liên quan đến các công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đã đăng ký USD	Vốn đã góp 31/12/2009 VNĐ	Vốn đã góp 31/12/2008 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
BJ-PVD	1.000.000	7.880.670.000	7.880.670.000	49
PVD-PTI	4.000.000	34.238.560.029	34.238.560.029	51
PVD Tubulars	3.500.000	30.548.750.000	20.271.435.771	51

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào liên doanh tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
BJ-PVD	22.481.496.286	22.117.998.104
PVD-PTI	36.547.013.489	32.586.968.695
PVD Tubulars	33.200.247.888	20.271.435.771
	92.228.757.663	**74.976.402.570**

Phần sở hữu của Tổng Công ty đối với lợi nhuận và giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	Tại ngày 31/12/2008 VNĐ	Vốn góp trong năm VNĐ	Lợi nhuận được chia VNĐ	Lợi nhuận đã nhận VNĐ	Tại ngày 31/12/2009 VNĐ
BJ-PVD	22.117.998.104	-	47.387.999.202	47.024.501.020	22.481.496.286
PVD-PTI	32.586.968.695	-	3.960.044.794	-	36.547.013.489
PVD Tubulars	20.271.435.771	10.277.314.229	2.651.497.888	-	33.200.247.888
	74.976.402.570	**10.277.314.229**	**53.999.541.884**	**47.024.501.020**	**92.228.757.663**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Trái phiếu chính phủ	-	44.538.500.160
Chứng chỉ quỹ, tiền gửi	20.000.000.000	4.738.170.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	-	95.418.000.000
	40.000.000.000	**172.694.670.160**

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VNĐ	Tổng VNĐ
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	4.643.582.340	6.094.825.493	10.738.407.833
Tại ngày 31/12/2008	**4.694.507.340**	**6.094.825.493**	**10.789.332.833**
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	909.469.658	(6.755.432.008)	(5.845.962.350)
Tại ngày 31/12/2009	**5.603.976.998**	**(660.606.515)**	**4.943.370.483**

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Vay ngắn hạn	4.886.507.544	1.762.464.258.050
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	801.746.546.832	221.345.311.104
	806.633.054.376	**1.983.809.569.154**

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí ("PVFC")	4.886.507.544	-
JP Morgan	-	408.296.850.000
DBS Bank Limited	-	471.111.750.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	-	513.299.595.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	-	55.681.563.050
ABN AMRO N.V. Bank ("ABN-AMRO")	-	314.074.500.000
	4.886.507.544	**1.762.464.258.050**

Khoản vay ngắn hạn từ PVFC, một bên liên quan, thể hiện khoản vay ngắn hạn để bổ sung nguồn vốn lưu động của PVD Training với tổng hạn mức 5.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 (Trình bày lại) VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	40.473.398.255	33.198.049.613
Thuế nhập khẩu	196.574.040	1.543.772
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.726.066.530	44.259.017.368
Thuế thu nhập cá nhân	10.823.912.605	12.615.945.880
Thuế nhà thầu	20.375.970.301	5.317.066.452
	156.595.921.731	**95.391.623.085**

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Các khoản vay dài hạn	6.343.790.612.046	2.100.263.767.104
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	(801.746.546.832)	(221.345.311.104)
	5.542.044.065.214	**1.878.918.456.000**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Vietcombank	919.305.989.910	1.043.892.165.924
PVFC	179.929.947.013	213.134.775.525
BIDV để đầu tư giàn khoan PV Drilling II	2.719.358.925.123	843.236.825.655
BIDV để đầu tư giàn khoan PV Drilling III	627.935.000.000	-
The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited	1.897.260.750.000	-
	6.343.790.612.046	**2.100.263.767.104**

Vào ngày 4 tháng 7 năm 2005, Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Vietcombank với số tiền 80.237.605 đô la Mỹ để tài trợ cho dự án đóng mới giàn khoan tự nâng đa năng 90 mét (PV Drilling I). Thời hạn của khoản vay là 109,5 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, trong đó có 25,5 tháng ân hạn. Khoản vay này được hoàn trả sáu tháng một lần trong 84 tháng sau khi kết thúc thời gian ân hạn. Khoản vay này được Petro Việt Nam, cổ đông chính của Tổng Công ty bảo lãnh, và chịu lãi suất lãi tiền vay bằng lãi suất SIBOR sáu tháng cộng lãi suất biên. Lãi vay trong thời gian ân hạn được cộng dồn vào nợ gốc vay sáu tháng một lần.

Vào ngày 13 tháng 11 năm 2006, Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với PVFC, một bên liên quan, với hạn mức tín dụng là 18.599.000 đô la Mỹ để tài trợ cho dự án đóng mới giàn khoan đất liền (PV Drilling 11). Thời hạn vay vốn là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, bao gồm 12 tháng ân hạn cho cả gốc và lãi. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ tiền vay với giá trị còn lại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 246.474.178.317 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 291.392.191.020 đồng). Khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất SIBOR sáu tháng cộng lãi suất biên. Lãi vay được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay này được hoàn trả thành 12 lần, sáu tháng một lần kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2008.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn đồng tài trợ với các bên là BIDV, PVFC và Eximbank với hạn mức tín dụng 155.000.000 đô la Mỹ để tài trợ cho dự án đóng mới giàn khoan PV Drilling II. Thời hạn vay vốn là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, bao gồm 24 tháng ân hạn cho cả gốc và lãi. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ tiền

vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 3.325.293.141.786 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng bằng đô la Mỹ được tính bình quân dựa trên tỷ lệ tài trợ của các tổ chức tín dụng đồng tài trợ cộng với lãi suất biên và lãi suất vay này không vượt quá một mức cố định đã được thống nhất giữa các bên. Lãi vay được thanh toán sáu tháng một lần. Khoản vay này được hoàn trả thành 18 lần, sáu tháng một lần kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2010.

Vào ngày 28 tháng 9 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với BIDV với hạn mức 35.000.000 đô la Mỹ để tài trợ cho dự án đóng mới giàn khoan PV Drilling III. Thời hạn vay vốn là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng bằng đô la Mỹ của tổ chức kinh tế cộng với lãi suất biên. Lãi vay được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay này được hoàn trả thành 12 lần, sáu tháng một lần kể từ ngày ký hợp đồng vay.

Vào ngày 8 tháng 12 năm 2008, Tổng Công ty cũng đã ký hợp đồng vay dài hạn đồng tài trợ trị giá 115.000.000 đô la Mỹ với The Royal Bank of Scotland N.V (trước đây là ABN AMRO Bank N.V.) Australia và New Zealand Banking Group Limited, The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited, Oversea-Chinese Banking Corporation Limited, First Commercial Bank, Far East National Bank, Vietnam Technology Commercial Bank và Land Bank of Taiwan để tài trợ cho việc thanh toán các khoản vay bắc cầu ngắn hạn và nợ phải trả liên quan đến việc đầu tư mua sắm cho Dự án đóng mới giàn khoan PV Drilling III. Khoản vay này được bảo lãnh bởi PetroVietnam và được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ tiền vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 3.781.628.209.362 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất LIBOR ba tháng cộng lãi suất biên và được hoàn trả trong 5 năm sau 18 tháng ân hạn kể từ ngày ngày ký hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Trong vòng một năm	801.746.546.832	221.345.311.104
Trong năm thứ hai	1.059.199.896.832	513.349.711.104
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.044.472.647.026	1.191.586.717.242
Sau năm năm	1.438.371.521.356	173.982.027.654
	6.343.790.612.046	**2.100.263.767.104**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(801.746.546.832)	(221.345.311.104)
Số phải trả sau 12 tháng	**5.542.044.065.214**	**1.878.918.456.000**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 5 tháng 2 năm 2010 của Tổng Công ty, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.105.082.150.000 đồng (2008: 1.321.675.040.000 đồng).

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Tổng Công ty như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
Số lượng cổ phần được phép phát hành	210.508.215	132.167.504
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	210.508.215	132.167.504
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty. Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

đông chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Petro Việt Nam") hiện sở hữu 50,38% tổng số cổ phần của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn cổ đông trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch tỉ giá hối đoái VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 1/1/2008	1.101.397.300.000	201.153.600.000	9.872.495.037	58.751.471.235	34.554.623.567	424.716.279.644	1.830.445.769.483
Cổ tức bằng cổ phần	220.277.740.000	-	-	-	-	(220.277.740.000)	-
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	(3.898.050.608)	-	-	-	(3.898.050.608)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	879.631.812.721	879.631.812.721
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	(534.289.112.230)	(534.289.112.230)
Phân phối quỹ	-	-	-	90.824.625.131	45.356.763.632	(236.875.032.795)	(100.693.644.032)
Tại ngày 31/12/2008	**1.321.675.040.000**	**201.153.600.000**	**5.974.444.429**	**149.576.096.366**	**79.911.387.199**	**312.906.207.340**	**2.071.196.775.334**
Sáp nhập PVD Invest	257.162.850.000	1.181.143.768.926	(5.463.718.305)	(1.798.517.224)	(985.560.645)	(14.993.911.791)	1.415.064.910.961
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	790.130.745	-	-	-	790.130.745
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	814.611.962.015	814.611.962.015
Cổ tức đã trả	526.244.260.000	-	-	-	-	(526.244.260.000)	-
Phân phối quỹ	-	-		79.796.044.579	32.903.297.969	(188.955.706.995)	(76.256.364.447)
Tại ngày 31/12/2009	**2.105.082.150.000**	**1.382.297.368.926**	**1.300.856.869**	**227.573.623.721**	**111.829.124.523**	**397.324.290.569**	**4.225.407.414.608**

Trong năm, Tổng Công ty đã tăng vốn điều lệ thêm 526.244.260.000 đồng (2008: 220.277.740.000 đồng) bằng việc phát hành thêm 52.624.426 cổ phiếu (2008: 22.027.774 cổ phiếu) cho các cổ đông hiện hữu sử dụng nguồn lợi nhận chưa phân phối. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đã phát hành 25.716.285 cổ phiếu để thực hiện việc hoán đổi cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của PVD Invest để hoàn tất việc sáp nhập PVD Invest như đã trình bày tại thuyết minh số 1. Việc tăng vốn đã được Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty thông qua.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi theo Điều lệ của Tổng Công ty từ lợi nhuận hợp nhất sau thuế của năm 2009. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Chi tiết chênh lệch tỉ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria) VNĐ	CLTG của giai đoạn xây dựng cơ bản (PVD Invest) VNĐ	CLTG phát sinh từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ VNĐ	Tổng số VNĐ
Tại ngày 1/1/2008	9.872.495.037	-	-	9.872.495.037
Phát sinh trong năm	18.395.662.657	(43.713.163.264)	-	(25.317.500.607)
Phân bổ cho lợi ích cổ đông thiểu số	-	21.419.449.999	-	21.419.449.999
Tại 31/12/2008	**28.268.157.694**	**(22.293.713.265)**	**-**	**5.974.444.429**
Phát sinh trong năm	(13.881.331.524)	(96.096.247.634)	(13.085.969.301)	(123.063.548.459)
Chuyển vào chi phí trả trước dài hạn	-	131.422.999.685	-	131.422.999.685
Chuyển vào doanh thu chưa thực hiện	-	(7.569.320.481)	-	(7.569.320.481)
Điều chỉnh do sáp nhập	-	(5.463.718.305)	-	(5.463.718.305)
Tại 31/12/2009	**14.386.826.170**	**-**	**(13.085.969.301)**	**1.300.856.869**

20. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training. Theo như trình bày tại Thuyết minh số 1, trong năm Công ty mẹ đã hoàn tất thủ tục sáp nhập công ty con PVD Invest vào Công ty mẹ thông qua việc chuyển đổi cổ phiếu để sở hữu toàn bộ 100% vốn cổ phần tại PVD Invest, vì vậy lợi ích của các cổ đông thiểu số tại PVD Invest đã được chuyển toàn bộ về sở hữu của các cổ đông Công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số tại PVD Training được xác định như sau:

	VNĐ
Vốn điều lệ của công ty con	26.354.650.000
Trong đó:	
Vốn phân bổ cho Tổng Công ty	13.440.940.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	12.913.710.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	**49%**

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và 2008:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Tổng tài sản	40.993.957.014	4.345.376.636.268
Tổng nợ phải trả	(12.832.693.898)	(3.342.465.189.714)
Tài sản thuần	**28.161.263.116**	**1.002.911.446.554**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	26.354.650.000	1.021.511.660.000
Các quỹ khác	286.965.903	(40.714.513.161)
Lợi nhuận chưa phân phối	1.519.647.213	22.114.299.715
Lợi ích của cổ đông thiểu số	**13.658.401.685**	**490.960.731.651**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	12.913.710.000	500.121.040.000
Các quỹ khác	-	(19.956.421.570)
Lợi nhuận chưa phân phối	744.691.185	10.796.113.221

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và 2008:

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Lợi nhuận trong năm	6.223.069.561	22.338.003.954
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	3.049.304.085	10.817.239.081

21. DOANH THU THUẦN

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Doanh thu bán hàng	719.031.615.462	706.391.540.167
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1.399.921.577.141	1.503.016.439.145
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.977.827.267.328	1.519.338.011.459
	4.096.780.459.931	**3.728.745.990.771**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Giá vốn hàng bán	666.890.561.051	663.203.344.102
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	606.517.837.927	605.585.984.198
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.583.380.964.164	1.251.561.527.124
	2.856.789.363.142	**2.520.350.855.424**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2009 VNĐ	2007 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.218.887.345	73.539.962.615
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.789.590.629	4.129.326.936
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	122.253.842.271	56.666.398.238
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.208.333	387.073.827
	203.272.528.578	**134.722.761.616**

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Chi phí lãi vay	71.726.406.915	78.731.366.518
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	139.879.316.077	75.261.228.545
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	106.769.027.920	72.264.054.767
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	2.550.576.000
Chi phí tài chính khác	3.864.272.516	239.377.981
	322.239.023.428	**229.046.603.811**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2009 VNĐ	2008 (Trình bày lại) VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	925.934.905.777	928.748.308.642
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(53.999.541.884)	(58.319.344.073)
Trừ: Chênh lệch đánh giá lại khoản phải trả ngắn hạn	(10.981.143.543)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.246.421.755	96.287.239.115
Thu nhập chịu thuế	871.200.642.105	966.716.203.684
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	217.537.417.449	37.132.604.440
Giảm trừ thuế	(115.370.655.181)	(510.212.376)
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	260.915.058	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**102.427.677.326**	**36.622.392.064**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Theo công văn ngày 21 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài chính, một số công ty con của Tổng Công ty, bao gồm PVD Logging, PVD Well và PVD Tech, không được hưởng ưu đãi thuế trong năm 2007 và 2008. Theo đó, các Công ty con phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm 2007 và 2008 với số tiền 42.626.792.070 đồng. Trong đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 số tiền thuế ghi nhận bổ sung là 30.211.519.461 đồng. Tổng Công ty đã trình bày lại số liệu trong báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 để phản ánh khoản thuế bổ sung này. Theo đó, các khoản phải nộp Nhà nước của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 tăng thêm 42.626.792.070 đồng và lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 giảm 30.211.519.461 đồng. Chi tiết ảnh hưởng đến các khoản mục của báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được trình bày trong Thuyết minh số 3.

Công ty mẹ và PVD Offshore được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2007 và năm 2008) và giảm 50% cho năm năm tiếp theo.

PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ từ 0% đến 25% cho các hoạt động. PVD Training được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong trong 3 năm từ năm 2005 đến năm 2007 và được miễn 50% trong 7 năm tiếp theo cho hoạt động đào tạo kỹ thuật, và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm từ năm 2005 đến năm 2006 và được miễn 50% trong 7 năm tiếp theo từ năm 2007 đến năm 2013 cho hoạt động đào tạo an toàn.

Ngoại trừ PVD Offshore, Tổng Công ty được giảm 30% thuế phải nộp cho quý 4 năm 2008 và cho cả năm 2009 theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 1 năm 2009.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2009 VNĐ	2008 (Trình bày lại) VNĐ
Lợi nhuận trong năm	814.611.962.016	892.047.085.330
Trừ: Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	(4.129.326.936)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.074.620.880)	(10.917.622.720)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	812.537.341.136	877.000.135.674
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	138.537.894	122.089.043
Lãi trên cổ phiếu	**5.865**	**7.183**

27. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại và PVD Invest tại ngày kết thúc hoạt động. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Nghĩa vụ thuế của PVD Invest sẽ được quyết toán đến trước thời điểm PVD Invest hoàn tất các thủ tục hành chính với cơ quan cấp phép đầu tư để rút giấy phép hoạt động kinh doanh sau khi đã được sáp nhập vào Công ty mẹ. Hiện tại, đến ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn tất thủ tục theo yêu cầu.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và PVD Invest mà cần phải lập dự phòng thêm.

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Vào ngày 3 tháng 12 năm 2009, PV Drilling đã ký hợp đồng với Công ty Keppel Fels Limited xây dựng giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (Tender Assist Drilling Rig – TAD) với giá trị hợp đồng là 192.053.854 đô la Mỹ. Dự kiến giàn khoan này sẽ được hoàn tất và đưa vào hoạt động trong Quý 4 năm 2011. Giàn khoan này được đầu tư dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, trong đó PV Drilling góp 51% vốn hoạt động.

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Trong vòng một năm	21.056.276.772	19.094.565.100
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	66.283.769.576	54.402.896.236
Sau năm năm	185.861.794.710	18.517.343.594
	273.201.841.058	**92.014.804.930**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh và Vũng Tàu, và tiền chi phí dịch vụ phải trả cho tòa nhà Sailing Tower trong suốt thời gian thuê. Thời gian thuê văn phòng thỏa thuận trong các hợp đồng thuê là từ 1 năm đến 8 năm.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	263.931.162.893	203.645.992.732
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	1.120.015.302.911	1.818.523.473.578
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	149.907.341.505	3.375.509.152
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	-	295.803.054.400
Vay từ PVFC		
Hoàn trả	47.424.660.150	44.954.031.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Lương	4.821.816.490	4.165.775.341
Tiền thưởng	4.821.069.819	4.900.163.737
Các khoản phúc lợi khác	288.000.000	168.000.000
	9.930.886.309	**9.233.939.078**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	824.631.154	889.510.280
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	561.785.266.984	111.379.068.171
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	19.205.795.071	9.916.738.956
Các khoản vay phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	184.816.454.557	213.134.775.525
Phải trả khác		
Petro Việt Nam	12.408.188.494	166.464.000.000

30. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Hội đồng quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2010.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Đỗ Văn Khạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởng